TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2019/DS-PT
Ngày: 14 – 11 – 2019
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Liên;

Bà Lê Thị Hoài Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Lệ Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng hợp tác.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 66/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Thái Thị T, sinh năm 1962; cư trú tại thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Định. (CM)

- *Bị đơn:* Anh Huỳnh Văn M, sinh năm 1989. (VM)

Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1990. (VM)

Cùng trú tại: Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Định.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Huỳnh B, sinh năm 1950. (VM)

2. Bà Nguyễn Thị L. (VM)

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Định.

3. Anh Nguyễn Minh T; cư trú tại thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Định. (VM)

4. Ông Nguyễn Văn L. (VM)

Bà Nguyễn Thị Đ. (VM)

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Định.

5. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1966. (VM)

6. Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1965. (VM)

7. Bà Đinh Thị Đ, sinh năm 1961. (VM)

Cùng cư trú tại thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Định.

8. Bà Bùi Thị G, sinh năm 1970; cư trú tại thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Định. (VM)

9. Bà Trần Thị D, sinh năm 1964; cư trú tại thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Định. (VM)

- *Người kháng cáo*: Bà Thái Thị T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Thái Thị T trình bày:

Vào năm 2014 bà T có chung hùn với vợ chồng anh M và chị D ¼ tàu cá biển số BĐ 96376-TS với số tiền 110.000.000 đồng, đứng tên anh M; giá trị tàu cá khi chung hùn 440.000.000 đồng.

Đến tháng 10 năm 2016, anh M bán tàu BĐ 96376-TS 335.000.000 đồng, trừ chi phí bán tàu cá và làm giấy tờ 15.483.000 đồng, còn lại 339.517.000 đồng phải chia thành bốn phần, mỗi phần là 84.879.000 đồng.

Nhưng anh M, chị D giao cho bà T 24.180.000 đồng và giao cho anh Thống con bà T nhận số tài sản trị giá 20.000.000 đồng; tổng cộng 44.180.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh M, chị D trả cho bà số tiền còn lại 40.699.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử bị đơn anh Huỳnh Văn M và chị Nguyễn Thị D trình bày:

Vào tháng 06 năm 2013, bà T có chung hùn với anh M, chị D tàu cá biển số BĐ 96376-TS, giá trị phần hùn của bà T là 110.000.000 đồng tương ứng với phần hùn ¼ tàu cá. Sau đó, anh M đổi máy cũ – Min 444 trị giá 145.000.000 đồng để đánh bắt cá ở biển lớn. Khi đổi máy, vợ chồng anh chị mượn của Công ty H 95.000.000 đồng. Máy cũ của ghe bán được số tiền là

50.000.000 đồng cộng số tiền bán máy cũ và số tiền mượn Công ty H, anh M chị D mua máy mới. Tổng số tiền cả mua máy và hoàn thiện máy mới để đánh bắt 200.000.000 đồng; tăng 55.000.000 đồng là tiền của anh M, chị D. Những việc này đều đã thông báo và được bà T đồng ý.

Trước khi bà T tham gia hùn thì tàu cá này đã có những người khác tham gia chung hùn. Khi đó, để phục vụ cho tàu cá hoạt động, anh M, chị D có mua dầu đá của Công ty H là 50.000.000 đồng. Khi những người này không chung hùn nữa, bà T vào chung hùn thay thì cũng thống nhất 50.000.000 đồng này là tiền nợ chung và anh chị có mua cá vặt của H là 25.000.000 đồng, bà T cũng thống nhất 25.000.000 đồng này là nợ chung nên vợ chồng anh chị mới đồng ý cho bà T tham gia chung hùn.

Năm 2014, anh chị nhận tiền dầu và đã trả cho Công ty H 40.000.000 đồng. Ngoài ra, còn nợ tiền dầu của Công ty H hai lần, một lần vào năm 2014 là 9.180.000 đồng, một lần vào năm 2016 là 2.854.000 đồng. Số tiền còn nợ phải trả cho Công ty H là: Tiền mua máy mới 55.000.000 đồng, tiền mua dầu đá 50.000.000 đồng, tiền mua dầu 12.034.000 đồng; tổng cộng 117.034.000 đồng.

Vào tháng 11 năm 2013, tàu cá gặp sự cố ngoài biển nên có mua sắm lại thiết bị của bà G 11.632.000 đồng và làm nước của bà P 11.030.000 đồng. Cùng trong tháng 11 năm 2013, anh chị có mua đồ khô của bà Đ để bỏ biển 5.065.000 đồng. Bà T cũng biết về việc này. Tổng số tiền nợ còn phải trả 169.761.000 đồng.

Đến năm 2016, anh chị bán tàu cá 335.000.000 đồng. Một số trang thiết bị không bán cùng với ghe để lại cho con trai bà T là: Một môtơ phát điện, 15 tăng phô, 15 bóng, một kìm dập và một số dụng cụ khác. Tổng cộng 20.000.000 đồng. Số tiền dụng cụ này được cộng vào số tiền bán tàu cá 355.000.000 đồng, chi phí để làm giấy tờ 15.483.000 đồng.

Tổng số tiền sau khi bán tàu cá trừ đi các khoản nợ và chi phí còn lại 169.756.000 đồng, được chia cho bốn phần hùn, mỗi phần hùn được nhận là 42.439.000 đồng. Vợ chồng anh chị đã giao cho bà T 24.180.000 đồng và các tài sản con bà T nhận trị giá 20.000.000 đồng; tổng cộng 44.180.000 đồng. Như vậy đã thanh toán xong, không còn nợ gì phải trả cho bà T.

Bản án sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu anh M, chị D trả cho bà 40.699.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T đối với yêu cầu chia tiền Nhà nước hỗ trợ tiền dầu và yêu cầu chia số tiền bán tài sản còn lại của tàu cá BĐ 96376-TS.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 13/5/2019, bà Thái Thị T kháng cáo yêu cầu anh M, chị D trả cho bà 40.699.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm buộc anh M, chị D phải thanh toán cho bà T 26.235.750đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Anh Huỳnh Văn M, chị Nguyễn Thị D đã được Tòa triệu tập hợp lệ hơn 2 lần nhưng vắng mặt không có lý do nên theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc anh M, chị D trả cho bà 40.699.000 đồng là chưa đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ:

[2.1] Các bên đương sự đều thống nhất: Bà T có chung hùn với vợ chồng anh M, chị D tàu cá biển số BĐ 96376-TS, giá trị phần hùn của bà T là 110.000.000 đồng tương ứng với phần hùn ¼ tàu cá. Đến năm 2016 bán tàu cá 335.000.000 đồng. Trong đó có một số trang thiết bị không bán cùng với ghe để lại cho con trai bà T 20.000.000 đồng được cộng vào số tiền bán tàu cá 355.000.000 đồng, chi phí để làm giấy tờ 15.483.000 đồng. Như vậy, giá trị tàu cá còn lại sau khi bán 339.517.000đ.

[2.2] Về thời gian chung hùn: Theo bà T khai thời gian chung hùn tháng 6/2014 và đổi máy mới và hoàn thiện tháng 7/2014 nhưng anh M và chị D không thống nhất, còn anh M, chị D khai thời gian chung hùn và đổi máy mới tháng 06/2013, nhưng theo bản tự khai ngày 24/4/2017 (BL 88) anh M, chị D khai "*nguyên vào năm 2014 bà Thái Thị T có hùn ¼ với tôi …*". Như vậy, căn cứ xác định thời gian chung hùn là năm 2014.

[2.3] Anh M, chị D khai các nợ chung phải trả 169.761.000đ nhưng bà T không chấp nhận. Thấy rằng:

[2.3.1] Khoản nợ 55.000.000đ Công ty H, theo anh M, chị D khai sau khi chung hùn, đổi máy cũ Min 444 trị giá 145.000.000đ để đánh bắt cá ở biển lớn. sau khi bù trừ tăng 55.000.000đ. Bà T đều thống nhất nội dung này; bà T không thừa nhận nhưng cho rằng số tiền thiếu mỗi phần hùn vào cho đủ nhưng không nhớ đã góp bao nhiêu còn tại Biên bản đối chất ngày 02/8/2017

khai bà T đã trả vào tháng 2/2015 khi nhận tiền dầu 75.000.000đ cùng với tiền lời từ chuyến đi biển đã trả hết; như vậy lời khai của bà T không thống nhất, ngoài ra bà T không có chứng cứ chứng minh trong khi đó anh M, chị D không thừa nhận. Mặt khác, tại bản khai ngày 30/7/2018 bà T khai nhận được tiền dầu 56.250.000đ {(75.000.000đ x 3 chuyến) : 4 phần hùn}. Do đó, Toà án sơ thẩm Toà án chấp nhận khoản nợ này nợ chung là đúng quy định pháp luật.

[2.3.2] Khoản nợ dầu năm 2014 của Công ty H 9.180.000đ là nợ từ 02 năm trước khi bán ghe năm 2016, trong khi đó thời gian chung hùn năm 2014, cũng như bà T khai thanh toán theo chuyến biển. Lời khai của bà Trần Thị D không thể hiện thời gian trả khoản tiền này. Do đó, Toà án sơ thẩm Toà án chấp nhận khoản nợ này nợ chung là không đúng quy định pháp luật.

[1.3.3] Khoản nợ dầu năm 2016 là 2.854.000đ đây là nợ phát sinh năm 2016 trong thời gian chung hùn nên đây là nợ chung. Do đó, Toà án sơ thẩm Toà án chấp nhận khoản nợ này nợ chung là đúng quy định pháp luật.

[2.3.4] Khoản nợ H 25.000.000đ; theo anh M, chị D khai khoản nợ này trước khi bà T tham gia chung hùn và bà T biết về việc này nhưng bà T khai không biết số tiền này; còn lời khai người làm chứng bà Trần Thị H khai nợ năm 2013 và đã trả đủ sau khi bán ghe. Như vậy, 25.000.000đ là nợ trước khi bà T tham gia chung hùn, trong khi đó anh M, chị D không chứng minh được khoản tiền này bà T biết và đồng ý. Do đó, Toà án sơ thẩm Toà án chấp nhận khoản nợ này nợ chung là không đúng quy định pháp luật.

[2.3.5] Khoản nợ G 11.632.000đ; theo giấy thanh toán của hiệu buôn G mà bị đơn cung cấp (BL 46) ghi tên khách hàng là ghe Mới (Thành là người hùn trước bà T là Trần Minh T) và ghi các khoản nợ là các ngày 12, 13, 17, 27/11/2013 tổng số tiền 6.632.000đ là trước thời gian chung hùn với bà T. Tại giấy bị đơn cung cấp (BL 45) ghi ngày 27/3/2013 tồn 10.573.000đ – gửi 5.573.000đ = 5.000.000đ đây là trước thời gian chung hùn với bà T. Do đó, Toà án sơ thẩm Toà án chấp nhận khoản nợ này nợ chung là không đúng quy định pháp luật.

[2.3.6] Khoản nợ bà P 11.030.000đ; theo bà Huỳnh Thị Phượng khai từ năm 2013 đến 2015 anh M, chị D làm nước và sửa chữa ghe nợ 11.030.000đ và trả dần nhiều lần đến tháng 4/2017 thì trả nợ xong. Đối chiếu tại giấy ghi 96376 Mới Bương bị đơn cung cấp (BL 44) ghi ngày từ ngày 16/6/2013 AL đến 26/6/2013 AL tổng 12.908.800đ – 6.900.000đ gửi ngày 09/8/2013 = 6.008.800đ, đây là khoản nợ trước thời gian chung hùn với bà T. Do đó, Toà án sơ thẩm Toà án chấp nhận khoản nợ này nợ chung là không đúng quy định pháp luật.

[2.3.7] Khoản nợ Tạp hoá Cô Đ mà bị đơn cung cấp ghi khoản nợ ngày 16/11/2013 tổng 5.065.000đ đây là khoản nợ trước thời gian chung hùn năm 2014. Do đó, Toà án sơ thẩm Toà án chấp nhận khoản nợ này nợ chung là không đúng quy định pháp luật.

[2.4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà T sửa bản án sơ thẩm buộc anh M, chị D phải thanh toán cho bà T 26.235.750đ [{(339.517.000đ giá trị tàu cá còn lại sau khi bán - 57.854.000đ nợ chung) : 4 phần hùn} - 44.180.000đ đã giao trước].

[3] Theo khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 thì anh M, chị D phải chịu 1.311.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, còn bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Theo khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 thì bà T không phải chịu án phí dân sự phúc phẩm.

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu đề nghị nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm buộc anh M, chị D phải thanh toán cho bà T 26.235.750đ là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 504, khoản 2 Điều 512 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Thái Thị T, sửa bản án sơ thẩm.

1. Anh Huỳnh Văn M, chị Nguyễn Thị D phải thanh toán cho bà Thái Thị T 26.235.750 đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm ba mươi năm nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

2. Về án phí:

2.1. Anh Huỳnh Văn M, chị Nguyễn Thị D phải chịu 1.311.000 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Thái Thị T được nhận lại 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002147 ngày 12 tháng 6 năm 2017; 1.623.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003585 ngày 26 tháng 9 năm 2017; 1.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002059 ngày 24 tháng 4 năm 2017 và

300.000đ theo Biên lai thu tiền số 0005087 ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài N.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện Hoài N;
- CCTHADS huyện Hoài N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thường